

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

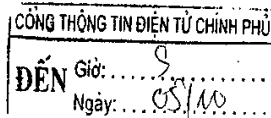
Số: *49* /2016/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày *23* tháng *9* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội

đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4101/TTr-STC ngày 15 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và chế độ trợ giúp xã hội đột xuất đối với những cá nhân, hộ gia đình gặp khó khăn đột xuất do hậu quả thiên tai hoặc tai nạn rủi ro bất khả kháng gây ra trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Trợ giúp xã hội thường xuyên và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

a) Mức trợ cấp xã hội thường xuyên đối với đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý thực hiện theo Mục I, II, III Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật thì chỉ được hưởng 01 suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

c) Các đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên thuộc diện hưởng các mức trợ cấp khác nhau thì chỉ được hưởng 01 mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại các Khoản 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại Khoản 4 Mục I Phụ lục I thì còn được hưởng chế độ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 5 Mục I Phụ lục I hoặc Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

a) Mức hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng thực hiện theo Khoản 1 Mục I; Điểm d Khoản 5 Mục I; Điểm a Khoản 1, 2, 3 Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Mức hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và đối tượng quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 3. Quyết định này thực hiện theo qui định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại Điểm a, b Khoản 2, Điều này được hưởng mức trợ cấp theo Mục IV, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

1. Mức hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội (quy định tại Khoản 2 điều 25 của Nghị định 136/2013/NĐ-CP) bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

a) Mức trợ cấp xã hội thường xuyên đối với đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý thực hiện theo Mục I, II, III Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật thì chỉ được hưởng 01 suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

c) Các đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên thuộc diện hưởng các mức trợ cấp khác nhau thì chỉ được hưởng 01 mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại các Khoản 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại Khoản 4 Mục I Phụ lục I thì còn được hưởng chế độ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 5 Mục I Phụ lục I hoặc Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

a) Mức hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng thực hiện theo Khoản 1 Mục I; Điểm d Khoản 5 Mục I; Điểm a Khoản 1, 2, 3 Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Mức hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và đối tượng quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 3 Quyết định này thực hiện theo qui định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐ-BHXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại Điểm a, b Khoản 2, Điều này được hưởng mức trợ cấp theo Mục IV, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

1. Mức hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội (quy định tại Khoản 2 điều 25 của Nghị định 136/2013/NĐ-CP) bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Người bị gia đình ruồng bỏ, người bị bệnh ngặt nghèo không tự lo được cuộc sống;

Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng nêu trên không quá 03 tháng.

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định tại Khoản 1, 2 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng khi chết được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này là 5.400.000 đồng/đối tượng.

Điều 5. Trợ giúp xã hội đột xuất

1. Hỗ trợ lương thực

a) Hỗ trợ 15 kg gạo/người đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch.

b) Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

2. Hỗ trợ người bị thương nặng

a) Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức 2.700.000 đồng.

b) Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại điểm a khoản 2 Điều này mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức 2.700.000 đồng.

3. Hỗ trợ mai táng phí

a) Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức 5.400.000 đồng/người.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 8.100.000 đồng/người.

4. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở; hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ

quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ không quá 20.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối đa không quá 15.000.000 đồng/hộ.

5. Tổ chức thực hiện

a) Đối tượng thuộc diện được trợ cấp đột xuất khó khăn thuộc huyện, thành phố quản lý thì huyện, thành phố đó thực hiện trợ cấp đột xuất cho đối tượng (bao gồm cả trường hợp người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú) từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội phân bổ cho huyện, thành phố hàng năm.

b) Những trường hợp khó khăn đột xuất do hậu quả thiên tai hoặc tai nạn rủi ro bất khả kháng xảy ra với mức độ thiệt hại lớn mà ngân sách cấp huyện, thành phố không đủ kinh phí thực hiện trợ cấp thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp Sở Tài chính xem xét trình UBND tỉnh để xem xét hỗ trợ kinh phí thực hiện.

Điều 6. Các quy định khác

Các quy định khác ngoài các quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thành lập Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội;

b) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn;

c) Cập nhật danh sách đối tượng trợ giúp hàng tháng (nếu có biến động, bổ sung đối tượng mới hoặc giảm đối tượng do chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định;

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 10 tháng 6 và ngày 10 tháng 12 hàng năm;

đ) Quản lý hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và phối hợp hoạt động với các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội trên địa bàn (nếu có);

e) Đối với chính sách trợ giúp đột xuất: Lập danh sách và tổ chức cứu trợ kịp thời, đúng đối tượng và hỗ trợ các đối tượng sớm khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định sản xuất và cuộc sống.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

- a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa theo quy định;
- b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng; tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;
- c) Hàng năm, lập dự toán kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng; trợ giúp đột xuất; kinh phí chi cho công tác quản lý gửi Phòng Tài chính tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và quyết toán kinh phí trợ cấp thường xuyên và đột xuất theo quy định hiện hành;
- d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm;

đ) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do cấp huyện thành lập (nếu có).

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;

b) Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán, tổng hợp số đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên của các huyện, thành phố, kinh phí trợ giúp đột xuất và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện cùng với dự toán chi thường xuyên gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

c) Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí không đủ để thực hiện trợ giúp đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 hàng năm;

đ) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do cấp tỉnh thành lập;

e) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng bảo trợ xã hội ở cấp tỉnh và cấp huyện; xây dựng cơ sở dữ liệu, tổng hợp và gửi thông tin của đối tượng về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cổng thông tin điện tử của Bộ) định kỳ, đột xuất theo quy định.

4. Sở Tài chính

Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh vào dự toán ngân sách địa phương,

trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các đối tượng được hưởng chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 10 năm 2016 và thay thế các văn bản sau đây:

a) Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục KT VBQPPL-Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh Bến Tre;
- CT. các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- UBNDTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điện tử;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- Báo Đồng Khởi; Đài PTTH tỉnh (đưa tin);
- N/c TCĐT, KGVX, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

[Signature]
Trương Duy Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục I

**MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN VÀ MỨC HỖ TRỢ CHĂM SÓC,
NUÔI DƯỠNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/tháng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp
I	Trợ cấp xã hội thường xuyên đối với đối tượng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP		
1	Đối tượng trẻ em quy định tại Khoản 1 Điều 5		
a	Dưới 04 tuổi	2.5	675
b	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1.5	405
2	Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 5	1.5	405
3	Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5		
a	Dưới 04 tuổi	2.5	675
b	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2.0	540
c	Từ 16 tuổi trở lên	1.5	405
4	Đối tượng người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại Khoản 4 Điều 5		
a	Đang nuôi 01 con	1.0	270
b	Đang nuôi từ 02 con trở lên	2.0	540
5	Đối tượng người cao tuổi quy định tại Khoản 5 Điều 5		
a	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1.5	405
b	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2.0	540
c	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc 02 trường hợp trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1.0	270
d	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3.0	810
II	Trợ cấp xã hội thường xuyên đối với đối tượng khuyết tật quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP		
1	Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi		
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.5	675

b	Người khuyết tật nặng	2.0	540
2	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên		
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.5	675
b	Người khuyết tật nặng	2.0	540
3	Đối tượng người khuyết tật còn lại		
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2.0	540
b	Người khuyết tật nặng	1.5	405
III	Hỗ trợ chăm sóc hàng tháng (quy định tại Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)		
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1.5	405
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2.0	540
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi		
IV	Chế độ đối với hộ gia đình (quy định tại Điều 20 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)		
1	Dưới 04 tuổi	2.5	675
2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1.5	405
3	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở công đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		
4	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	1.0	270
5	Người đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng		
a	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1.5	405
b	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3.0	810

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH BẾN TRE



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

**MỨC TRỢ CẤP, HỖ TRỢ CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG
TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**

ban hành kèm theo Quyết định số 419/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/tháng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp, hỗ trợ
I	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP		
1	Trẻ em dưới 04 tuổi	5.0	1,350
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	4.0	1,080
3	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên		
4	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi	3.0	810
II	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quyết định		
	Tùy theo độ tuổi và mức độ khuyết tật, mức trợ cấp nuôi dưỡng bằng với các đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Phụ lục này		
III	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP		
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	3.0	810
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	4.0	1,080
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi		